

Số: ~~1075~~ /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 04 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính tại: Số thứ tự 4, 5, 6, 7, 8 điểm A mục 1 phần I; Số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 điểm A mục 2 phần I Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020; Số thứ tự 3 điểm A mục 1 Phần I Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 09/12/2016; Số thứ tự 1, 2 mục 2 Phần I Quyết định số 2638/QĐ-BTC ngày 12/12/2019; Số thứ tự 3 điểm I mục 1 phần I Quyết định số

710/QĐ-BTC ngày 08/5/2020; Số thứ tự 4 mục 1 phần I Quyết định số 711/QĐ-BTC ngày 31/3/2026.

Điều 3. Cục trưởng Cục Hải quan, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chi cục trưởng các Chi cục Hải quan khu vực, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (...b)

ue

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Nguyễn Đức Chi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-BTC ngày 6 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1	3.000138	Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên	- Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 711/QĐ-BTC ngày 31/3/2026 (STT 4 mục 1 phần I)
2	3.000139	Thủ tục đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên	- Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ; - Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 710/QĐ-BTC ngày 08/5/2020 (STT 3 điểm I mục 1 phần I)
3	1.009129	Thủ tục công nhận kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020

th

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14; - Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; - Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.7/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 về việc cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>			(STT 6, điểm A, mục 2, phần I)
4	1.009131	Thủ tục thu hẹp, mở rộng kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 7, điểm A, mục 2, phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			tháng 11 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14; - Nghị định số <u>68/2016/NĐ-CP</u> ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; - Nghị định số <u>67/2020/NĐ-CP</u> ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số <u>68/2016/NĐ-CP</u> ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>			
5	1.009110	Thủ tục tạm dừng kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14; - Nghị định số <u>68/2016/NĐ-CP</u> ngày 01/7/2016 của	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 8, điểm A, mục 1, phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; - Nghị định số <u>67/2020/NĐ-CP</u> ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số <u>68/2016/NĐ-CP</u> ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - <u>Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>			
6	1.009132	Thủ tục chấm dứt hoạt động kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14; - Nghị định số <u>68/2016/NĐ-CP</u> ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; - Nghị định số <u>67/2020/NĐ-CP</u> ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số <u>68/2016/NĐ-CP</u> ngày 01/7/2016 của Chính phủ;	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 8, điểm A, mục 2, phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			<u>- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>			
7	3.000110	Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và chữ ký số	- Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu <u>- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.</u>	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 2638/QĐ-BTC ngày 12/12/2019 (STT 1 mục 2 Phần I)

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC bị bãi bỏ
1	1.001329	Thủ tục đăng ký kết nối, hủy kết nối với Cổng thông tin tờ khai hải quan điện tử	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 09/12/2016 (STT 3 điểm A mục 1 Phần I).
2	3.000111	Thủ tục đăng ký sử dụng chữ ký số để thực hiện các thủ tục hành chính hải quan một cửa	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP về việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 2638/QĐ-BTC ngày 12/12/2019 (STT 2 mục 2 Phần I)

3	1.009105	Thủ tục xác nhận kho xăng dầu đủ điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 4 điểm A mục 1 phần I)
4	1.009106	Thủ tục công nhận kho bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế đủ điều kiện tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 5 điểm A mục 1 phần I)
5	1.009107	Thủ tục tạm dừng hoạt động/hoạt động trở lại của địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 6 điểm A mục 1 phần I)
6	1.009109	Thủ tục cấp mã địa điểm thu gom hàng lẻ (đối với doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ nằm trong khu vực cảng biển, cảng cạn là doanh nghiệp kinh doanh cảng)	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 7 điểm A mục 1 phần I)
7	1.009126	Thủ tục công nhận địa điểm thu gom hàng lẻ	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020

			quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.			(STT 3 điểm A mục 2 phần I)
8	1.009124	Thủ tục công nhận kho ngoại quan	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 1 điểm A mục 2 phần I)
9	1.009127	Thủ tục công nhận kho hàng không kéo dài	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 4 điểm A mục 2 phần I)
10	1.009128	Thủ tục công nhận hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 5 điểm A mục 2 phần I)
11	1.009133	Thủ tục chấm dứt hoạt động địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 9 điểm A mục 2 phần I)
12	1.007805	Thủ tục công nhận kho bảo thuế	- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 2 điểm A mục 2 phần I)

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên (hồ sơ bao gồm: Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành; Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất; Báo cáo kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trường hợp doanh nghiệp Việt Nam), giấy phép thành lập (đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài)).

Bước 2: Cục Hải quan thẩm định điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên bao gồm:

+ Thẩm định hồ sơ:

Kiểm tra hồ sơ công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên để đảm bảo tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ do doanh nghiệp nộp; đối chiếu thông tin, kiểm tra niêm phong đặc biệt (đối với trường hợp doanh nghiệp sử dụng niêm phong đặc biệt) do doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập được với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2020/NĐ-CP.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Cục Hải quan có văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Cục Hải quan có văn bản thông báo về kế hoạch kiểm tra thực tế cho doanh nghiệp. Cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản thông báo cho doanh nghiệp.

+ Kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp: kiểm tra hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hoạt động quá cảnh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong thời hạn 05 năm gần nhất để đánh giá việc đáp ứng của doanh nghiệp đối với các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2020/NĐ-CP.

Thời gian kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp tối đa 03 ngày làm việc tính từ thời điểm doanh nghiệp cung cấp đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Kết thúc kiểm tra thực tế, phải có Biên bản báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế có xác nhận của cơ quan hải quan và của doanh nghiệp, lưu vào hồ sơ công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

Bước 3: Căn cứ Biên bản báo cáo kết quả kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp, dữ liệu của ngành hải quan, các thông tin thu thập và kết quả xác minh thông tin bổ sung (nếu có), trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ

tiên, Cục trưởng Cục Hải quan ký quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành. Thời hạn ban hành quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên được thực hiện trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định 46/2020/NĐ-CP.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, trong thời hạn 03 (ba) làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại doanh nghiệp, Cục Hải quan có văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng.

1.2. Cách thức thực hiện: *Trực tuyến; trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trường hợp doanh nghiệp Việt Nam), giấy phép thành lập (đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài);

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất;
- Báo cáo kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn ban hành quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên được thực hiện trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo Mẫu số 04/QĐCNDNUT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính.

1.8. Phí, lệ phí: không có.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 04/QĐCNDNUT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC

OK

ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp quá cảnh đề nghị được áp dụng chế độ ưu tiên phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Điều kiện về trụ sở của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp quá cảnh là doanh nghiệp Việt Nam có trụ sở tại Việt Nam hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quá cảnh nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép thành lập và có trụ sở tại Việt Nam.

- Điều kiện về mức độ sử dụng thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS:

Doanh nghiệp thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS phải đảm bảo lượng tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS tối thiểu bằng 60% (sáu mươi phần trăm) tổng số tờ khai quá cảnh qua các nước ASEAN mà doanh nghiệp thực hiện trong 01 năm tính đến thời điểm doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên;

- Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật kiểm toán:

Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

- Điều kiện về lưu giữ hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa quá cảnh:

Hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa quá cảnh phải được doanh nghiệp lưu giữ theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Điều kiện tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế:

+ Tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, doanh nghiệp không nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

+ Trong thời hạn 05 (năm) năm liên tục tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế, hải quan tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi:

++ Trốn thuế, gian lận thuế và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

++ Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có hình thức, mức xử vượt thẩm quyền của Trường Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu và chức danh tương đương.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 46/2020/NĐ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ

thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- *Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;*

- Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ để thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 46/2020/NĐ-CP.



Mẫu số 01/VBĐNADCDĐT

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số điện thoại:..

Số fax:...

Email: ...

Website: ...

Giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
.....; cấp lần đầu ngày:....; cơ quan cấp:...*(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai đầy đủ từng lần thay đổi)*

Loại hình doanh nghiệp:...

Ngành, nghề kinh doanh:...

Đại diện đại diện của Công ty:.....; Chức vụ:....; số điện thoại di động:....;

E- mail:...

Căn cứ quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 Hệ thống quá cảnh hải quan, Công ty ... đã tự đánh giá, đối chiếu với điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP và nhận thấy có đủ điều kiện để được công nhận là doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, cụ thể:

1. Về trụ sở của doanh nghiệp:

(Nêu rõ địa chỉ thường trú của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam)

2. Về mức độ sử dụng thủ tục quá cảnh thông qua hệ thống ACTS:

Từ ngày đến ngày Công ty đã thực hiện ...tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS bằng% tổng số tờ khai quá cảnh (..... tờ khai) qua các nước ASEAN mà doanh nghiệp thực hiện.

3. Về chấp hành tốt pháp luật kiểm toán:

(Nêu rõ: Báo cáo tài chính của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập).

4. Về lưu giữ hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa quá cảnh

(Nêu rõ: Công ty thực hiện lưu giữ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan năm 2014).

5. Về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế

5.1) Tuân thủ pháp luật hải quan

Trong 5 năm trở về trước (tính từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm



...), Công ty ... tự đánh giá là tuân thủ tốt pháp luật hải quan. Căn cứ đánh giá của Công ty là Thông tư ..., Nghị định ..., Luật...

Số lần Công ty ... bị cơ quan hải quan xử phạt vi phạm (nếu có):

(Kê theo từng quyết định xử phạt)

Quyết định xử phạt số:	Ngày:
Cơ quan xử phạt:	
Hành vi vi phạm:	
Số tiền bị xử phạt:	
Hình thức phạt bổ sung (nếu có):	

5.2) Tuân thủ pháp luật thuế

Tính đến thời điểm hiện tại (thời điểm Công ty đề nghị), Công ty không nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Điều kiện về sử dụng niêm phong đặc biệt

Nêu rõ số niêm phong đặc biệt (bao gồm cả niêm phong đã thay đổi, bổ sung) đã được cơ quan hải quan chấp nhận.

Công ty... xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật và Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ.

Đề nghị Cục Hải quan xem xét, quyết định công nhận Công ty... là doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên./.

(Hồ sơ gửi kèm:...)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên

2.1. Trình tự thực hiện:

- Đình chỉ quyết định công nhận doanh nghiệp được ưu tiên:

Bước 1: Doanh nghiệp thông báo cho Cục Hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành về các điều kiện mà doanh nghiệp không còn đáp ứng theo quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2020/NĐ-CP.

Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện doanh nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2020/NĐ-CP, thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp.

Bước 2: Sau khi thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này mà doanh nghiệp không đáp ứng hoặc căn cứ thông báo của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 Nghị định 46/2020/NĐ-CP hoặc sau khi thu thập đủ chứng từ, tài liệu có cơ sở xác định doanh nghiệp vi phạm pháp luật hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định 46/2020/NĐ-CP Cục trưởng Cục Hải quan ký quyết định đình chỉ quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

- Thu hồi quyết định đình chỉ doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên:

Bước 1: Doanh nghiệp thông báo theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành và gửi các chứng từ chứng minh đã khắc phục các điều kiện không đáp ứng chế độ ưu tiên, trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định 46/2020/NĐ-CP cho Cục Hải quan;

Bước 2: Sau khi tiếp nhận, kiểm tra văn bản thông báo và chứng từ chứng minh quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 Nghị định 46/2020/NĐ-CP và đối chiếu với quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2020/NĐ-CP, thực hiện kiểm tra điều kiện mà doanh nghiệp đã khắc phục theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định 46/2020/NĐ-CP.

Bước 3: Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, Cục trưởng Cục Hải quan ký quyết định thu hồi quyết định đình chỉ doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

- Thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên:

Bước 1: Gửi đơn theo Mẫu số 06/VBTBCĐUT tại Thông tư số 42/2020/TT-BTC cho Cục Hải quan trong trường hợp đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên;

Bước 2: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên của doanh nghiệp, Cục trưởng Cục Hải quan ký quyết định thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định 46/2020/NĐ-CP, nhưng doanh nghiệp không khắc phục được các điều kiện ưu tiên hoặc không thực hiện xong quyết định xử



phạt của cơ quan hải quan; hoặc sau khi thu thập đủ chứng từ, tài liệu có cơ sở xác định doanh nghiệp vi phạm pháp luật hải quan quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35 Nghị định 46/2020/NĐ-CP, Cục trưởng Cục Hải quan ký quyết định thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên

2.2. Cách thức thực hiện: *Trực tuyến; trường hợp Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa đáp ứng yêu cầu tiếp nhận hồ sơ điện tử thì gửi hồ sơ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

- Mẫu số 06/VBTBCĐƯT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC về việc đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên.

- Mẫu thông báo số 08/VBTBKPĐKCĐƯT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC về các điều kiện mà doanh nghiệp không còn đáp ứng;

- Mẫu thông báo số 09/VBTBĐĐƯCĐƯT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC về việc khắc phục các điều kiện không đáp ứng chế độ ưu tiên.

- Chứng từ chứng minh đã khắc phục các điều kiện không đáp ứng chế độ ưu tiên.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân thực hiện quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

2.8. Phí, lệ phí: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 06/VBTBCĐƯT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC về việc đề nghị từ bỏ chế độ ưu tiên.

- Mẫu thông báo số 08/VBTBKPĐKCĐƯT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC về các điều kiện mà doanh nghiệp không còn đáp ứng;

- Mẫu thông báo số 09/VBTBĐĐƯCĐƯT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC về việc khắc phục các điều kiện không đáp ứng chế độ ưu tiên.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Ch

- Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ Quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

- Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ để thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 46/2020/NĐ-CP.

Mẫu số 06/VBTBCĐƯT

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan.

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số điện thoại:..

Số fax:...

Website: ...

Được công nhận là doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo Quyết định số: ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Hải quan.

Nay Công ty xin được từ bỏ áp dụng chế độ ưu tiên của doanh nghiệp quá cảnh vì... (nêu rõ lý do).

Đề nghị Cục Hải quan xem xét và chấp nhận đơn đề nghị từ bỏ áp dụng chế độ ưu tiên quá cảnh của Công ty chúng tôi.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

ĐẠI DIỆN CÔNG TY...
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08/VBTBKĐƯCĐƯT

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số điện thoại:.,,;

Số fax:...

Email:

Website:

Đối chiếu với các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ, hiện Công ty không còn đáp ứng điều kiện sau:

1.
2.
3.

.....

(Doanh nghiệp nêu cụ thể sự thay đổi hoặc vi phạm và đưa ra lý do giải trình, cam kết khắc phục (nếu có))

Công ty chúng tôi xin cam kết có thể khắc phục được vấn đề nêu trên để tiếp tục đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ trong thời gian...

Công ty rất mong Cục Hải quan xem xét và chấp nhận./.

(Hồ sơ gửi kèm:...)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Mẫu số 09/VBTBĐĐƯCĐƯT

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số điện thoại:.,.;

Số fax:...

Email:

Website:.....

Cục Hải quan đã có Quyết định sốngày ... tháng ... năm về việc đình chỉ Quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên do Công ty chúng tôi không còn đáp ứng đối với điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ, cụ thể:

1.

2.

3.

.....

Nay, Công ty chúng tôi đã khắc phục được các điều kiện không đáp ứng chế độ ưu tiên (Công ty nêu cụ thể biện pháp khắc phục và kết quả) nêu trên và đảm bảo đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ.

Vậy, Công ty đề nghị Cục Hải quan xem xét, thu hồi Quyết định đình chỉ doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên và cho phép Công ty chúng tôi tiếp tục được thực hiện thủ tục quá cảnh theo chế độ ưu tiên. Trân trọng./.

(Hồ sơ gửi kèm:....)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



3. Thủ tục công nhận kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận kho, bãi, địa điểm cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Bước 2: Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế khu vực kho, bãi, địa điểm đề nghị công nhận, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến và gửi kèm sơ đồ kho, bãi, địa điểm về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định công nhận. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

3.2. Cách thức thực hiện:

Điện tử: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Cửa hàng miễn thuế:

- Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế theo mẫu số 01 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định hiện hành của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

- Sơ đồ thiết kế khu vực, vị trí cửa hàng miễn thuế, vị trí lắp đặt hệ thống ca-mê-ra: 01 bản chụp.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp (trừ trường hợp nằm trong khu vực đã được công nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy: 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

b) Kho ngoại quan:

- Văn bản đề nghị công nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020: 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định hiện hành của pháp luật về đăng ký doanh

nghiệp: 01 bản chụp.

- Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi, thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, vị trí lắp đặt hệ thống camera, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của cơ quan hải quan: 01 bản chụp.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp: 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

c) Kho bảo thuế:

- Văn bản đề nghị công nhận kho bảo thuế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016: 01 bản chính.

- Sơ đồ thiết kế khu vực kho bảo thuế: 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Địa điểm thu gom hàng lẻ

- Văn bản đề nghị công nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020: 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định hiện hành của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

- Sơ đồ thiết kế khu vực địa điểm thu gom hàng lẻ thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, vị trí lắp đặt hệ thống camera, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan: 01 bản chụp.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp: 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

e) Kho xăng dầu

- Văn bản đề nghị xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020: 01 bản chính.

- Sơ đồ thiết kế khu vực kho, thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho, bồn, bể chứa, vị trí lắp đặt hệ thống camera: 01 bản chụp.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp: 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

g) Kho hàng không kéo dài

- Văn bản đề nghị công nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo

Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020: 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định hiện hành của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

- Sơ đồ thiết kế khu vực kho thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, vị trí lắp đặt hệ thống camera, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan: 01 bản chụp.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp: 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

h) Địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa

- Văn bản đề nghị công nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020: 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định hiện hành của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

- Sơ đồ thiết kế khu vực địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, vị trí lắp đặt hệ thống camera, nơi tập kết hàng xuất khẩu, nơi tập kết hàng nhập khẩu, nơi tập kết xe công-ten-nơ, nơi kiểm tra thực tế, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan: 01 bản chụp.

- Quyết định công bố mở cảng cạn của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải: 01 bản chụp.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp: 01 bản sao

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

i) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh

- Văn bản đề nghị công nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định hiện hành của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

- Sơ đồ thiết kế khu vực địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh, hàng bưu chính; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát

hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, vị trí lắp đặt hệ thống camera, nơi tập kết hàng xuất khẩu, nơi tập kết hàng nhập khẩu, nơi tập kết phương tiện vận tải, nơi kiểm tra thực tế, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan: 01 bản chụp;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp: 01 bản sao;

- Văn bản quy hoạch cảng hàng không quốc tế hoặc văn bản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics đối với trường hợp công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh nằm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế hoặc khu vực quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics: 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

k) Kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế

- Văn bản đề nghị công nhận theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định hiện hành của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

- Quyết định công bố mở, thành lập cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế của cơ quan có thẩm quyền: 01 bản chụp;

- Sơ đồ thiết kế khu vực đề nghị công nhận địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí lắp đặt hệ thống camera, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, bảo vệ và nơi làm việc của hải quan: 01 bản chụp

3.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc

Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 7 ngày làm việc. Cục trưởng Cục Hải quan kiểm tra và quyết định công nhận trong vòng 5 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan, Cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành



phổ trực thuộc trung ương (Kho Hàng không kéo dài)

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc công nhận kho, bãi, địa điểm

3.8. Phí, lệ phí: không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

3.10.1. Cửa hàng miễn thuế:

a) Vị trí đặt cửa hàng miễn thuế: trong khu vực cách ly của cửa khẩu đường bộ miễn thuế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển loại 1; trong khu vực cách ly và khu vực hạn chế của cảng hàng không dân dụng quốc tế; trong nội địa; trên tàu bay thực hiện các chuyến bay quốc tế của hãng hàng không được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; kho chứa hàng miễn thuế đặt tại vị trí cùng với cửa hàng miễn thuế hoặc nằm trong khu vực cách ly, khu vực hạn chế hoặc khu vực cửa khẩu hoặc thuộc địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu quy định tại Điều 8 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ.

b) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, số lượng, tình trạng của hàng hoá, thời điểm hàng hoá đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế chi tiết theo tờ khai hải quan và đối tượng mua hàng để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hoá tự động.

c) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho chứa hàng miễn thuế, cửa hàng miễn thuế, quầy nhận hàng trong khu cách ly vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

3.10.2. Kho ngoại quan

a) Vị trí: Khu vực đề nghị công nhận phải nằm trong các khu vực theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Hải quan hoặc khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistic.

b) Diện tích:

- Đối với kho, bãi ngoại quan nằm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng cạn, cảng hàng không quốc tế hoặc khu vực ga đường sắt liên vận quốc tế phải có diện tích kho chứa hàng tối thiểu 1000 m².

- Kho ngoại quan chuyên dùng có diện tích khi chứa hàng tối thiểu 1000 m² hoặc thể tích kho chứa hàng tối thiểu 1000 m³.

- Kho ngoại quan nằm trong khu công nghiệp phải có diện tích khu đất tối thiểu 4000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa

hàng phải có diện tích tối thiểu 1000 m².

- Kho ngoại quan không thuộc trường hợp nêu trên phải có diện tích khu đất tối thiểu 5000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 1000 m².

- Bãi ngoại quan phải có diện tích tối thiểu 10.000 m², không yêu cầu diện tích kho.

c) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, số lượng, tình trạng của hàng hoá, thời điểm hàng hoá đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong kho ngoại quan/địa điểm thu gom hàng lẻ chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hoá tự động.

d) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho ngoại quan, bãi ngoại quan (bao gồm cổng, cửa và trong kho bãi, riêng kho ngoại quan chứa hàng đông lạnh không phải lắp đặt trong kho), đại điểm thu gom hàng lẻ vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

e) Đối với kho, bãi ngoại quan: Được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, trừ kho nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh.

3.10.3. Địa điểm thu gom hàng lẻ

a) Vị trí: nằm trong khu vực quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật hải quan

b) Diện tích: diện tích kho tối thiểu 1.000 m² không bao gồm bãi và các công trình phụ trợ, phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh.

c) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm thu gom hàng lẻ chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

d) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm thu gom hàng lẻ vào tất cả thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

e) Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ: Phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như nơi làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị kiểm tra hải quan, kho chứa tang vật vi phạm theo quy định của Bộ Tài chính.

3.10.4. Địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tập trung;

a) Đáp ứng yêu cầu về diện tích:

- Đối với địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng cạn:

+ Địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được thành lập trong nội địa phải có diện tích khu đất tối thiểu 50.000 m².

+ Địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá được thành lập trong nội địa nằm trong khu công nghiệp phải có diện tích khu đất tối thiểu 20.000 m².

- Đối với địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tập trung:

+ Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu tập trung có diện tích tối thiểu 10.000 m²;

+ Các địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm tại khu vực khác có diện tích khu đất tối thiểu 3.000 m².

b) Đáp ứng yêu cầu về vị trí: Áp dụng đối với địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tập trung:

- Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tập trung nằm trong các khu vực cửa khẩu hoặc khu công nghiệp hoặc khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế cửa khẩu khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

c) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hoá, thời điểm hàng hoá đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý giám sát hàng hoá tự động.

d) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm làm thủ tục hải quan vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

e) Đối với địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung: Địa điểm được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, trừ địa điểm nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh.

3.10.5. Kho hàng không kéo dài

a) Đáp ứng yêu cầu về diện tích:

- Đối với kho hàng không kéo dài:

+ Kho hàng không kéo dài để lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được vận chuyển bằng đường hàng không qua sân bay quốc tế Nội Bài và sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất phải có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 2.000 m².

+ Đối với các cảng hàng không quốc tế còn lại và cảng hàng không nội địa



được phép khai thác chuyển bay quốc tế, kho hàng không kéo dài phải có diện tích khu đất tối thiểu 2.000 m² (bao gồm kho, bãi và các công trình phụ trợ), trong đó kho chứa hàng phải có diện tích tối thiểu 1.000 m².

b) Vị trí: Khu vực lân cận cảng hàng không dân dụng quốc tế; Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất; Khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước. Các khu vực trên cách cảng hàng không dân dụng quốc tế không quá 50 km.

c) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong kho hàng không kéo dài chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan

d) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho vào tất cả thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng

3.10.6. Kho xăng dầu

a) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, nguồn gốc, số lượng, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ tại các bồn bể trong kho xăng dầu chi tiết theo tờ khai hải quan để thực hiện Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

Quy định này không áp dụng đối với các kho xăng dầu quân đội có chứa chung hàng nhập kinh doanh với hàng phục vụ quốc phòng

b) Có thiết bị đo mức bồn, bể tự động kết nối trực tuyến số lượng xăng dầu xuất, nhập, tồn kho với cơ quan hải quan.

Đối với kho xăng dầu quân đội, chỉ kết nối trực tuyến với đơn vị quản lý do Bộ Quốc phòng quy định.

c) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan; đảm bảo quan sát được vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ) toàn cảnh khu vực kho, giám sát được mọi hoạt động đưa hàng hóa và phương tiện vận tải vào, ra kho xăng dầu. Dữ liệu về hình ảnh camera lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

Đối với kho xăng dầu có đường ống bơm xăng dầu ngoài khơi không thể lắp đặt hệ thống camera tại khu vực phao neo đậu cách xa bờ, doanh nghiệp kinh doanh kho phải đảm bảo điều kiện làm việc để công chức hải quan giám sát trực tiếp.

Quy định này không áp dụng đối với các kho xăng dầu quân đội có chứa chung hàng nhập kinh doanh với hàng phục vụ quốc phòng.

3.10.7. Kho bảo thuế

a) Doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên được công nhận kho bảo thuế nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hệ thống sổ kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn của cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ,

tồn trong kho;

- Nằm trong khu vực cơ sở sản xuất của doanh nghiệp, được ngăn cách với khu vực chứa nguyên liệu, vật tư không được bảo thuế, được lắp đặt hệ thống camera giám sát đáp ứng chuẩn trao đổi dữ liệu của cơ quan hải quan để giám sát hàng hóa ra, vào kho bảo thuế.

b) Doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu từ 40 triệu USD trở lên được công nhận kho bảo thuế, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hoạt động xuất khẩu ít nhất 02 năm liên tục trở lên mà không vi phạm pháp luật về hải quan và pháp luật thuế;

- Tuân thủ pháp luật kế toán, thống kê;

- Thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3.10.8. Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới; kho, bãi, địa điểm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế

a) Về vị trí:

- Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung nằm trong các khu vực cửa khẩu hoặc khu công nghiệp hoặc khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

- Địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh, trừ địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu chính hoạt động, nằm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế theo quy định của pháp luật hoặc trong khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế hoặc cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

- Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực cửa khẩu biên giới đất liền. Trường hợp nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu thì cách khu vực cửa khẩu có bán kính không quá 10 km.

- Kho, bãi, địa điểm nằm trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quy hoạch và công bố

b) Về diện tích:

- Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung có diện tích khu đất tối thiểu 10.000 m²;

- Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh:

+ Đối với địa điểm trong khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế, cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế có diện tích khu đất tối thiểu là 1.000 m²;

+ Đối với địa điểm trong khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics có diện tích khu đất tối thiểu là 5.000 m²;

+ Đối với địa điểm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế có từ 02 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh hoạt động trở lên có diện tích khu đất tối thiểu là 5.000 m². Trường hợp địa điểm nằm trong quy hoạch này chỉ có 01 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh hoạt động thì diện tích khu đất tối thiểu là 2.000 m²;

+ Đối với các địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu chính hoạt động thì diện tích khu đất tối thiểu là 500 m² và diện tích sàn sử dụng tối thiểu là 1.000 m².

- Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m². Các địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm tại khu vực khác có diện tích khu đất tối thiểu 3.000 m²

- Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa trong khu vực cảng biển, cảng thủy nội địa thuộc quyết định công bố mở, thành lập cảng biển, cảng thủy nội địa, diện tích công nhận được xác định theo đề nghị công nhận của doanh nghiệp;

- Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa nằm trong quy hoạch cảng hàng không quốc tế Nội Bài và Tân Sơn Nhất phải có diện tích khu đất tối thiểu 1.000 m². Đối với các cảng hàng không quốc tế còn lại và cảng hàng không nội địa được phép khai thác chuyển bay quốc tế, kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan phải có diện tích khu đất tối thiểu 500 m²;

- Kho, bãi, địa điểm tập kết, lưu giữ hàng hóa nằm trong khu vực ga đường sắt liên vận quốc tế phải có diện tích khu đất tối thiểu 1.000 m².

c) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động

d) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh được lưu giữ tối thiểu trong 06 tháng

e) Địa điểm được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng hệ thống tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, trừ địa điểm nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh.

Qh

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14;
- Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;
- Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 66.7/2026/NQ-CP ngày 07/04/2026 về việc cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Thủ tục thu hẹp, mở rộng kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị thu hẹp/mở rộng kho, bãi, địa điểm cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Bước 2: Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế khu vực kho, bãi, địa điểm đề nghị thu hẹp/mở rộng, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến và gửi kèm sơ đồ kho, bãi, địa điểm về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định thu hẹp/mở rộng. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

4.2. Cách thức thực hiện:

Điện tử: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đề nghị mở rộng/thu hẹp: 01 bản chính;

- Sơ đồ kho/bãi/địa điểm khu vực mở rộng/thu hẹp: 01 bản sao;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc

Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 7 ngày làm việc. Cục trưởng Cục Hải quan kiểm tra và quyết định thu hẹp/mở rộng trong vòng 5 ngày làm việc.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan, Cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có)

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc thu hẹp/mở rộng kho, bãi, địa điểm

4.8. Phí, lệ phí: không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14;

- Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;

- Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5. Thủ tục tạm dừng kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị tạm dừng hoạt động kho, bãi, địa điểm cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Bước 2: Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế khu vực kho, bãi, địa điểm đề nghị tạm dừng hoạt động, xác nhận tình trạng hàng hóa, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định tạm dừng hoạt động. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Đối với cửa hàng miễn thuế: Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ đề nghị tạm dừng hoạt động. Trường hợp đáp ứng thì xem xét ra thông báo tạm dừng hoạt động. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến. Sau khi ra thông báo tạm dừng hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra, xác nhận lượng hàng tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế

5.2. Cách thức thực hiện:

Điện tử: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị tạm dừng hoạt động: 01 bản chính;

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc

Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 7 ngày làm việc. Cục trưởng Cục Hải quan kiểm tra và quyết định tạm dừng hoạt động trong vòng 5 ngày làm việc.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan, Cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có)

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc tạm dừng hoạt động kho, bãi, địa điểm

5.8. Phí, lệ phí: không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14;

- Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;

- Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

6. Thủ tục chấm dứt hoạt động kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động kho, bãi, địa điểm cho Chi cục Hải quan khu vực qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

Bước 2: Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế khu vực kho, bãi, địa điểm đề nghị chấm dứt hoạt động, đối chiếu với các điều kiện theo quy định.

Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế đáp ứng điều kiện thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực báo cáo kết quả kiểm tra, đề xuất ý kiến về Cục Hải quan thông qua Hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của ngành để Cục trưởng Cục Hải quan xem xét ra quyết định chấm dứt hoạt động. Nếu không đáp ứng thì có công văn trả lời cho doanh nghiệp biết thông qua Hệ thống tiếp nhận Dịch vụ công trực tuyến.

6.2. Cách thức thực hiện:

Điện tử: Doanh nghiệp thực hiện đăng ký trực tuyến trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động kho, bãi, địa điểm: 01 bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

6.4. Thời hạn giải quyết: 12 ngày làm việc

Chi cục Hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế gửi báo cáo kết quả thực hiện về Cục Hải quan trong vòng 7 ngày làm việc. Cục trưởng Cục Hải quan kiểm tra và quyết định chấm dứt hoạt động trong vòng 5 ngày làm việc.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan
- + Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.
- + Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan, Cục Hải quan
- + Cơ quan phối hợp (nếu có)

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc chấm dứt hoạt động kho, bãi, địa điểm

6.8. Phí, lệ phí: không quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14;
- Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;
- Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

7. Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia và chữ ký số.

7.1. Trình tự thực hiện:

- Người sử dụng (người khai) đăng ký tài khoản và chữ ký số trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc sử dụng tài khoản VneID để đăng ký tham gia kết nối với hệ thống, đăng ký thông tin theo Biểu mẫu 01 ban hành kèm theo và gửi đến Cục Hải quan.

- Cục Hải quan tiếp nhận, xem xét hồ sơ đăng ký và thông báo cho người khai. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không chính xác thì thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc không chấp nhận qua thư điện tử, nêu rõ lý do tới người khai. Trường hợp chất thuận thì thông báo cho người khai bằng thư điện tử.

7.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- **Thành phần hồ sơ:** Người khai đăng ký thông tin tại Biểu mẫu 01 ban hành kèm theo.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan.

7.7. Phí, lệ phí: Không có.

7.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Biểu mẫu 01 ban hành kèm theo.

7.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Việc sử dụng chữ ký số và giá trị pháp lý của chữ ký số thực hiện theo quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

- Chữ ký số được sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính phải được chứng thực bởi chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; chứng thư số nước ngoài được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam.

7.10. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo chấp nhận hồ sơ đăng ký tài khoản và chữ ký số.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.



Biểu mẫu 01

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN NGƯỜI SỬ DỤNG HỆ THỐNG

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin chung			
1	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	x		
2	Tên tổ chức (Tiếng Anh)			
3	Tên viết tắt			
4	Năm thành lập	x		
5	Địa chỉ tổ chức	x		
6	Website			
7	Điện thoại	x		
8	Fax			
9	Số đăng ký kinh doanh	x		
10	Mã số thuế của tổ chức	x		
11	Lĩnh vực hoạt động	x	x	
12	Giấy phép kinh doanh <i>(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp Giấy phép kinh doanh)</i>	x		
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật			
1	Họ và tên	x		
2	Điện thoại	x		
3	Email	x		
4	Căn cước công dân /Hộ chiếu	x		
III	Thông tin chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x	x	x

3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khoá công khai (Public Key)	x		

Jh